

CHÍNH SÁCH THUẾ, PHÍ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

PGS.TS. Hoàng Yên

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoangy@gmail.com

Một trong các vấn đề đáng lo ngại của Thế giới và Việt Nam hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, đe dọa trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của các thể hệ hiện tại và tương lai. Tất cả các quốc gia đều đang cố gắng tìm ra các giải pháp chính sách để hạn chế tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Với mục tiêu rà soát và hoàn thiện chính sách thuế, phí và chi tiêu công cho bảo vệ môi trường theo cách tiếp cận nguyên lý kinh tế học, bài viết đã phân tích thực trạng hoạt động của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam qua các năm, tìm ra các điểm bất cập trong chính sách thuế, phí và chi tiêu công cho bảo vệ môi trường và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách.

Từ khóa: chính sách, thuế, phí, chi tiêu công, bảo vệ môi trường

1. Giới thiệu

Ô nhiễm môi trường Việt Nam gia tăng nhanh chóng theo tốc độ tăng của đô thị hóa. Tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Thế giới (WB) công bố báo cáo đánh giá tốc độ đô thị hóa của Việt Nam đạt mức 3.4%/năm, cao nhất Đông Nam Á. Ô nhiễm môi trường trở thành vấn đề được quan tâm đặc biệt của Việt Nam. Bắt đầu từ năm 2006, cứ hai năm 1 lần, trung tâm nghiên cứu thuộc đại học Yale và đại học Columbia của Hoa Kỳ cùng với Liên hiệp Châu Âu công bố chỉ số thực thi môi trường – EPI đánh giá về hai mục tiêu môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và môi sinh bền vững. Theo đó, chỉ số môi trường tổng quát của Việt Nam năm 2012 đứng thứ 79 trong tổng số 132 nước được khảo sát, với số điểm là 50,6 xếp vào nhóm có EPI trung bình. (Nguồn: báo cáo EPI 2012, <http://epi.yale.edu/>).

Chính phủ đã thành lập Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (Quỹ BVMTVN) theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002, và sau đó các quỹ BVMT địa phương đã được thành lập để thực hiện chính sách tín dụng cho BVMT. Nhiều quyết định và thông tư đã được ban hành tạo điều kiện cho các Quỹ thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, các chính sách thuế, phí và chi tiêu công và tín dụng cho BVMT

trong quá trình thực hiện có nhiều điểm bất cập trong thực tế đòi hỏi phải được nghiên cứu và hoàn thiện.

Một số nghiên cứu gần đây như: “Đánh giá thực trạng hoạt động của Quỹ BVMTVN, đề xuất ý kiến giải pháp phát triển bền vững” (Nguyễn Đức Chi 2007) và “Đánh giá và đề xuất nhằm nâng cao khả năng huy động vốn của quỹ BVMTVN” (Bùi Công Minh 2007), “Nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động, đề xuất các cơ chế tài chính cần thiết của Quỹ BVMTVN” (Hoàng Yên, 2009), cũng cho thấy nhiều bất cập trong cơ chế chính sách cũ, cần thiết xây dựng lại cơ chế chính sách tài chính của Quỹ BVMTVN. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của các bộ, ngành, các trường đại học như “Cơ sở khoa học của huy động vốn đầu tư BVMT” đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của BTM&MT (2006), nghiên cứu “Cơ chế chính sách tín dụng của các dự án đầu tư phát triển” Bộ Đại học (2005) cũng đã đề cập tới vấn đề này. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích, bàn luận và đánh giá chính sách dựa theo nền tảng nguyên lý kinh tế học.

Để làm rõ cơ sở khoa học của việc đánh giá và hoàn thiện chính sách, chúng tôi tiếp cận nguyên lý kinh tế học, nguyên lý thuế tối ưu để phân tích thực

trạng hoạt động của các quỹ BVMT, phân tích những bất cập trong chính sách thuế, phí và chi tiêu công cho BVMT và đưa ra giải pháp hoàn thiện chính sách.

2. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết: các khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu này:

(i) Chi tiêu công cho BVMT là chi tiêu ngân sách của Chính phủ cho BVMT.

(ii) Thuế và phí môi trường là thuế và phí đánh vào những hoạt động làm ảnh hưởng tới môi trường.

Thuế môi trường dựa trên nguyên lý “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, là thuế đánh trực tiếp vào lượng phát thải hoặc đánh gián tiếp vào sản lượng khi không xác định được lượng thải, chẳng hạn: thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với các sản phẩm gây ô nhiễm như ô tô, thuốc lá), thuế thu nhập doanh nghiệp (ví dụ: sử dụng công nghệ sạch), hoặc các thuế khác có liên quan môi trường như thuế bảo vệ rừng, thuế khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên nước... Thuế môi trường cũng có tác động tới việc phân bổ nguồn lực. Bên cạnh doanh thu thuế tăng, thuế môi trường còn tạo ra những khoản chi phí kinh tế đối với xã hội. Những khoản chi phí này có thể được phân loại thành ba nhóm: gánh nặng từ thuế, chi phí hành chính nộp thuế, và chi phí quản lý.

Tiếp cận 10 nguyên lý kinh tế học phân tích và bình luận chính sách

(iv) Nguyên lý thuế môi trường tối ưu- Thuế Pigou

Arthur Pigou, năm 1920 đã đưa ra nguyên tắc đánh

thuế đối với những người gây ô nhiễm là: “Mức thuế ô nhiễm tính cho mỗi đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm có giá trị bằng chi phí ngoại ứng do đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm gây ra tại mức sản lượng tối ưu xã hội Q^* ”. Nếu gọi mức thuế ô nhiễm là t^* và chi phí cận biên của ngoại ứng do đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm gây ra là $MEC_{(Q^*)}$. Ta có $t^* = MEC_{(Q^*)}$.

Loại thuế này buộc nhà sản xuất phải “nội hoá các ngoại ứng” và điều chỉnh mức hoạt động của mình về mức sản lượng tối ưu xã hội. Vì thế, người ta gọi nó là thuế ô nhiễm tối ưu hoặc thuế Pigou.

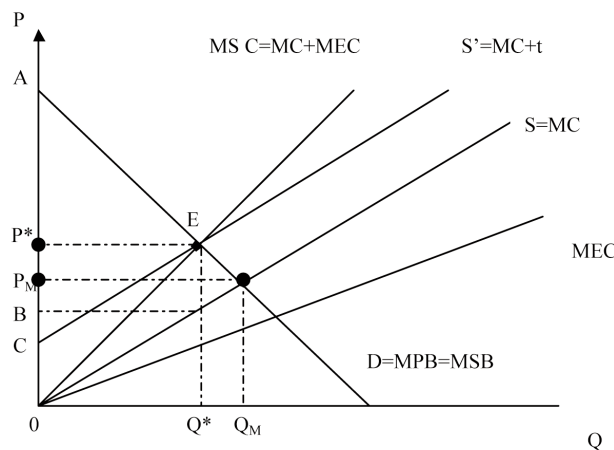
Thuế Pigou tối ưu hoá phúc lợi xã hội

Khi không có ngoại ứng thì lợi ích ròng của xã hội hay phúc lợi xã hội (NSB: Net Social Benefit) sẽ là phần chênh giữa tổng lợi ích do tiêu dùng hàng hoá (TB: Total Benefit) và tổng chi phí của việc sản xuất hàng hoá (TC: Total Cost), tức là $NSB = TB - TC$. Phúc lợi xã hội hay Lợi ích ròng của xã hội (NSB) sẽ đạt cực đại khi $\partial NSB / \partial q = \partial TB / \partial q - (\partial TC / \partial q) = 0 \rightarrow MB = MC$ (lợi ích cận biên bằng chi phí cận biên). MB thể hiện đường cầu hàng hoá và MC thể hiện bởi đường cung hàng hoá, nên mức sản lượng tối ưu là Q_M và mức giá tối ưu là P_M .

Khi xuất hiện ngoại ứng thì phúc lợi xã hội sẽ thay đổi. Lợi ích ròng xã hội là phần chênh giữa tổng lợi ích xã hội và tổng chi phí xã hội ($NSB = TSB - TSC$). Vì không có lợi ích ngoại ứng nên tổng lợi ích xã hội chính là tổng lợi ích do tiêu dùng hàng hoá ($TSB = TB$), nhưng vì có chi phí ngoại ứng nên tổng chi phí xã hội sẽ là tổng của tổng chi phí sản xuất hàng hoá với tổng chi phí do gây ô nhiễm môi trường ($TSC = TC + TEC$). Vì vậy:

$NSB = TB - (TC + TEC)$ sẽ đạt cực đại khi

Đồ thị 1: Thuế Pigou với ngoại ứng môi trường



Nguồn:

$$\partial NSB/\partial q = \partial TB/\partial q - (\partial TC/\partial q + \partial TEC/\partial q) = 0$$

Hay khi MB=MC+MEC

(Lợi ích cận biên = chi phí cận biên + chi phí cận biên do gây ô nhiễm môi trường).

Khi bị đánh thuế gây ô nhiễm, đường cung thị trường hàng hoá sẽ là $S' = MC + t^*$ sẽ cắt đường cầu thị trường hàng hoá tại E với mức sản lượng tối ưu Q^* và mức giá tối ưu là P^* . Như vậy, mức thuế gây ô nhiễm bằng chi phí cận biên do việc gây ô nhiễm môi trường MEC tại mức sản lượng tối ưu Q^* ($t^* = MEC_{(Q^*)}$).

2.2. Nguồn số liệu và Phương pháp nghiên cứu:

Cùng với nhóm nghiên cứu và Quỹ BVMTVN tiến hành các cuộc điều tra khảo sát thực tế qua các năm, kết quả nghiên cứu được rút ra từ dữ liệu của các cuộc điều tra sau:

- Điều tra các doanh nghiệp phía Nam tại tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu (2010, 2011).

- Điều tra các doanh nghiệp phía Bắc tại HN, Thái Nguyên, Hà Nam (2010,2011).

- Điều tra làng nghề tại Nha Trang (2009), Đà Nẵng (2010) Hà Nội (Bát Tràng), Hà Nam, Thái Nguyên (2010,2011).

- Điều tra phỏng vấn các quỹ BVMT địa phương và điều tra các bên liên quan (2010,2011).

Các số liệu điều tra thu thập qua bảng hỏi điều tra đã được xử lý và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích, Ngoài ra, các dữ liệu thứ cấp và các thông tin thu được từ các cuộc phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia trong các lĩnh vực có liên quan tới BVMT cũng là tư liệu cho bài viết này.

Phạm vi nghiên cứu: các văn bản chính sách

Bảng 1: Tổng số tiền cho vay theo 9 lĩnh vực ưu tiên tính đến quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực cho vay	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1	Xử lý chất thải CN (nước thải và chất thải rắn) của KCN	428.723,66	50,54
2	Xử lý ô nhiễm môi trường của các đơn vị thuộc QĐ 64	43.194,96	5,09
3	Xử lý nước thải của các nhà máy xí nghiệp	119.703,70	14,11
4	Xử lý ô nhiễm làng nghề	15.637,50	1,84
5	Xử lý chất thải sinh hoạt	73.490,50	8,66
6	Xử lý khói bụi xi măng và các loại bụi khác	8.500,00	1,00
7	Triển khai các công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng	33.299,00	3,93
8	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ môi trường	96.800,00	11,41
9	Xã hội hóa thu gom rác thải	28.962,20	3,41
	Tổng cộng	848.312,42	100,00

Nguồn: Kết quả điều tra các doanh nghiệp vay vốn của Quỹ BVMT Việt Nam

thuế, phí và chi tiêu công cho BVMT từ 2004 đến 2011.

3 . Kết quả nghiên cứu:

3.1. Thực trạng hoạt động của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

3.1.1. Nguồn vốn cho vay của Quỹ còn nhiều hạn chế và tình hình phân bổ nguồn vốn chưa hợp lý

Tổng số tiền cho vay theo 9 lĩnh vực ưu tiên từ năm 2004 đến quý 2 năm 2012 như sau (Bảng 1).

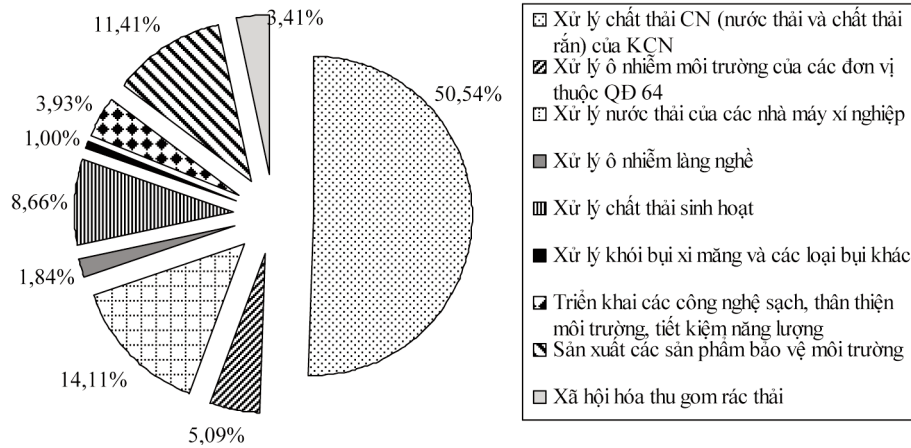
Cơ cấu hỗ trợ vốn vay của Quỹ BVMTVN bất cân đối trầm trọng. Hầu hết các khoản vay tập trung cho các dự án xử lý chất thải công nghiệp (chiếm 50,54%) trong khi 8 lĩnh vực khác chỉ chiếm non nửa phần còn lại. Đặc biệt, xử lý khói bụi chỉ chiếm 1%, xử lý ô nhiễm làng nghề chiếm 1,84%, một tỷ lệ không đáng kể.

3.1.2. Khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn BVMT của Quỹ BVMTVN chỉ đạt 50-60%. Tình trạng giải ngân chậm, các nguồn thu của Quỹ không đáng kể

Nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại môi trường, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường chưa thực sự minh bạch và mức phạt chưa đủ sức răn đe, phần lớn vẫn dựa vào nguồn vốn vay ODA của Nhật và các nguồn tài trợ khác để thực hiện các chương trình, mục tiêu và dự án bảo vệ môi trường.

Nguồn từ lệ phí bán, chuyển nhượng các chứng chỉ giảm phát thải được chứng nhận (CERs) thu được từ các dự án CDM thực hiện tại Việt Nam cũng chưa đáng kể. Tính đến Quý II năm 2012, tổng lượng CERs đã đăng ký với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là 6.572.641 CERs trên tổng số 07 dự án CDM.

Hình 1: Cơ cấu hỗ trợ vốn vay của Quỹ BVMNTVN



Nguồn: Kết quả điều tra các doanh nghiệp vay vốn của Quỹ BVMT Việt Nam

Hiện tại Việt Nam đã có tổng cộng 79 dự án tham gia bán tín chỉ giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính (CERs) cho các nước phát triển, trong đó có trên 50 DA Thủy điện thu về hàng chục triệu USD nhưng vẫn chưa đủ bổ sung với nhu cầu thực tế về chi cho môi trường.

3.1.3. Hạn mức tín dụng, lãi suất cho vay và thời gian cho vay chưa thực sự thu hút

Mức hạn mức tín dụng cho vay hiện tại tối đa là 70%, thời gian cho vay tối đa là 10 năm với mức lãi suất là 5.4%/năm (không quá 50% lãi suất cho vay thương mại và lãi suất trần do BTC quy định). Tuy nhiên, với những dự án về xây dựng hệ thống nước thải, hay dự án phát triển, sản xuất sản phẩm sạch đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, thời gian triển khai dự án lâu dài, thì cần có những chính sách ưu tiên khác.

3.1.4. Khó khăn trong việc hoàn vốn, trả lãi của các Doanh nghiệp vay vốn BVMNTVN

Với thời gian vay tối đa là 10 năm trong khi các dự án môi trường thường kéo dài và không sinh lợi nhuận trong ngắn hạn nên hầu hết các doanh nghiệp đều khó khăn trong việc hoàn vốn và trả lãi, nợ xấu xảy ra đối với Quỹ BVMNTVN.

3.2. Đối với các quỹ BVMT địa phương

(i) Các Quỹ BVMT của địa phương được thành lập theo luật, nhưng hầu hết các quỹ địa phương chưa hoạt động hiệu quả do chưa tách biệt giữa quản lý hành chính và quản lý tài chính.

(ii) Việc thu phí phạt vi phạm BVMT tại các địa phương rất khó khăn. Cơ chế tài chính còn nhiều điều phải chỉnh sửa cho phù hợp. Cần thiết phải có

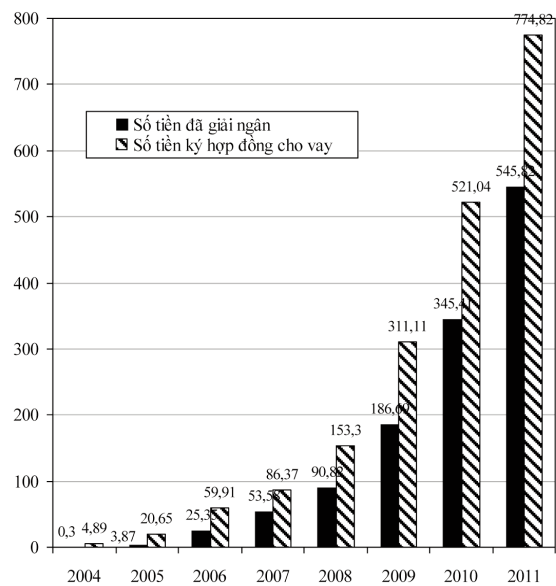
hành lang pháp lý bảo vệ và tạo điều kiện để các quỹ địa phương hoạt động BVMNT.

(iii) Hầu hết các địa phương đều chưa phân định rõ nguồn chi cho đầu tư phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường khu kinh tế với chi sự nghiệp môi trường; chưa phân bổ hoặc phân bổ dàn trải, không đúng, không đủ nguồn chi sự nghiệp môi trường.

2. Các bất cập trong Chi ngân sách cho BVMNT

Hàng năm, 1% trong ngân sách nhà nước sẽ được

Hình 2: Số tiền ký hợp đồng cho vay và số tiền đã giải ngân, 2004-2011 (tỷ đồng)



Nguồn: Quỹ BVMT Việt Nam (Báo cáo 10 năm hoạt động 2002-2012).

Bảng 2: Lượng CERs của các dự án CDM đã đăng ký với Quỹ BVMT VN

STT	Tên dự án CDM	Tên đơn vị đăng ký CERs	Lượng CERs được phân chia
1	Thu hồi và sử dụng khí đồng hành mỏ Rạng Đông	Cty Dầu khí Nhật Việt	1.961.363
		Conocophillips	1.518.475
		Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.271.222
		Tổng cty thăm dò và khai thác dầu khí	738.148
		Cộng	6.489.208
2	Khôi phục nhà máy Thủy điện Sông Mực	Tổng Cty cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi	852,6
		Cty Điện lực Tohoku	365,4
		Cộng	1.218
3	Thủy điện Phú Mậu	Công ty TNHH Tân An	24.933
4	Thủy điện Nậm Pịa	Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Lam Sơn	40.436
5	Đầu tư xây dựng công trình Phong điện 1 - Bình Thuận	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Việt Nam	5.748
6	Xử lý nước thải bằng phương pháp kỵ khí tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn Việt Mã	Công ty TNHH Việt Mã	7.26
7	Thủy điện Chiềng Công	Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Lam Sơn	3.838
		Tổng cộng	6.572.641

Nguồn: Quỹ BVMT Việt Nam (Báo cáo 10 năm hoạt động 2002-2012).

sử dụng cho sự nghiệp bảo vệ môi trường. 1% này được phân bổ 85% về địa phương và giữ lại 15% ở trung ương.

(i) So với các nước trong khu vực và trên thế giới, đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam còn rất thấp. Chi cho sự nghiệp môi trường ở Việt Nam mới đạt 1% tổng chi ngân sách, trong khi Trung Quốc và các nước ASEAN, đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm 1% GDP; ở các nước đang phát triển chiếm từ 3%– 4%. Nếu so sánh mức chi cho môi trường với mức chi trung bình của các nước Việt Nam chỉ 0,386% GDP, trong khi mức trung bình của các nước là 0,55% GDP (*Đỗ Nam Thăng, Viện Khoa học quản lý môi trường –TCMT, “Mức chi cho môi trường của VN thấp hơn các nước”*).

(ii) Kinh phí chi sự nghiệp môi trường ở các bộ, ngành, địa phương chưa được bố trí đủ, chưa đúng với nội dung chi và chưa tập trung vào các vấn đề môi trường trọng tâm, trọng điểm.

(iii) Nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp môi trường còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Các doanh nghiệp chưa chú ý đầu tư thay đổi công nghệ, thiết bị, công trình xử lý chất thải rắn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. nhu cầu vay vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường lớn hơn rất nhiều.

3.3. Bất cập trong chính sách thuế/ phí môi trường

Luật thuế Môi trường còn nhiều bất cập:

Đối tượng chịu thuế, không phải chịu thuế còn chưa đầy đủ, thiếu công bằng.

Việc tính thuế cho các đối tượng không dựa trên mức độ độc hại làm hạn chế hiệu quả của chính sách thuế, chưa dựa trên nguyên lý thuế tối ưu, mức thu thuế còn rất thấp.

Chưa qui định quản lý và sử dụng tiền thu từ thuế môi trường như thế nào.(Theo Điều 9 Thông tư hướng dẫn thực hiện thuế môi trường ban hành ngày 16/09/2011, việc phân bổ ngân sách nhà nước đối với khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này có thể khiến dân chúng hoài nghi về hiệu quả bảo vệ môi trường của Luật này).

(iv) Chưa có các quy định thuế ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng phương pháp sản xuất sạch cũng như khuyến khích người dân và doanh nghiệp lựa chọn các sản phẩm thân thiện.

Bất cập của các qui định về sử dụng nguồn thu của phí nói chung và thu phí nước thải nói riêng trong nghị định 67. Điều này dẫn tới nguồn thu từ phí nước thải một số địa phương nộp về quỹ môi

Bảng 3: Phân bổ ngân sách cho hoạt động môi trường từ năm 2007 – 2011 (đơn vị: tỷ đồng)

Năm	NSTW (chiếm 15%)	NSDP (chiếm 85%)	Tổng chi SNMT (1% chi NSNN)
2007	530	2.895	3.425
2008	580	3.562	4.142
2009	850	4.414	5.264
2010	980	5.25	6.23
2011	1.1	5.892	6.992

Nguồn số liệu: Ủy ban KH, CN và MT của Quốc hội, Công TTĐT - Bộ Tài chính

Chú giải: NSTW- Ngân sách Trung ương, NSDP- Ngân sách địa phương, NSMT- Ngân sách Môi trường, NSNN- Ngân sách Nhà nước

trường, nhưng một số không nộp, vì như vậy bên nào cũng đúng.

Hầu hết các Quỹ BVMT địa phương đều chưa thực hiện được nghị định 04/2007/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải, thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện nghị định 04, Nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17/03/2005 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách

Đối với chi tiêu công cho BVMT: Chính phủ nên tăng ngân sách cho bảo vệ môi trường và điều chỉnh lại cơ sở phân phối, sử dụng để bảo đảm có hiệu quả nhất.

Đối với chính sách Thuế môi trường

(i) Căn cứ tính thuế cần được xây dựng một cách khoa học Nguyên tắc đánh thuế ô nhiễm sao cho mức thuế phải đủ bù đắp những chi phí mà xã hội đã dành để khôi phục môi trường bị ô nhiễm, hoặc những tổn thất do ô nhiễm gây ra ở mức sản lượng tối ưu. Về nguyên tắc, lượng thuế môi trường phải tỷ lệ với khả năng gây ô nhiễm, nên cần có những thống kê, đánh giá và phân tích kỹ thuật khi tính

mức thuế tối ưu.

(ii) Cần có những quy định về ưu đãi thuế (bao gồm miễn thuế, giảm thuế) cho những chủ thể có hành vi tích cực để hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

(iii) Cần có quy định phạt thật nghiêm đối với các cơ sở không tuân thủ đúng các qui định BVMT, nên đưa tiêu chí BVMT vào tiêu chí thi đua của các doanh nghiệp.

Đối với Phí môi trường

(i) Đối với chất thải trong sinh hoạt thì không thu thuế mà chỉ cần thu phí để xử lý chất thải phù hợp với tình hình của từng địa phương.

(ii) Cần thiết phải có Thông tư hướng dẫn chi tiết cách thức tiến hành chỉ thị số 23/2005/CT-TTg. Nghị định 04/2007/NĐ-CP thay thế Nghị định 67/2003/NĐ-CP và Thông tư 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT thực hiện việc đo đạc, lấy mẫu phân tích nước thải làm cơ sở xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm để tính toán số phí phải nộp. □

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Nam Thắng, Viện Khoa học quản lý môi trường –TCMT, “Mức chi cho môi trường của VN thấp hơn các nước”.
2. Hoàng Yến “Nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động, đề xuất các cơ chế tài chính cần thiết của Quỹ BVMTVN” 2009.
3. Jenkins, G. and R. Lamech (October 1992), “Fiscal policies to control pollution: International experience.”
4. Fiscal Dimensions of Sustainable Development, Prepared for World Summit on Sustainable Development – Johannesburg, August 26–September 4, 2002.
5. Luật Thuế Bảo vệ môi trường năm 2010 – Luật số 57/2010/QH12.
6. Báo cáo hoạt động của Quỹ BVMTVN, kết quả các cuộc điều tra qua các năm.
8. Nguồn số liệu: Ủy ban KH, CN và MT của Quốc hội, Công TTĐT - Bộ Tài chính và <http://epi.yale.edu/>